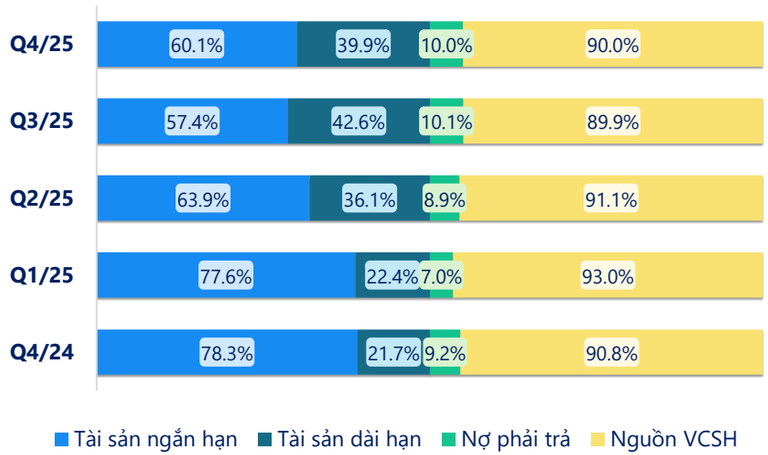
FireAnt

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	67,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,590
SL cổ phiếu LH	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,807
% sở hữu nước ngoài	15.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	987
P/E	9.0
EPS	7,452

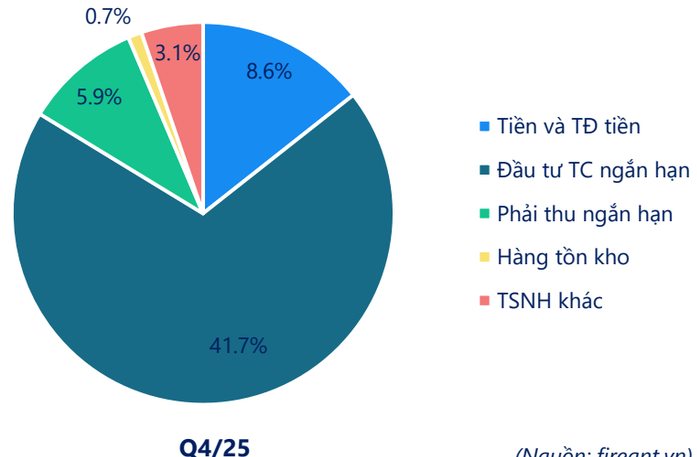
	YTD	1T	3T	6T
DHA	63.5%	14.9%	37.4%	57.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



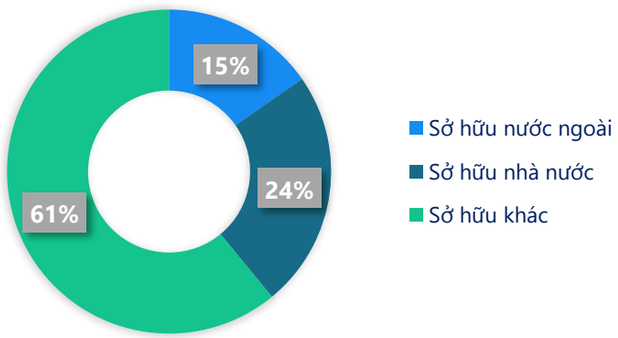
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



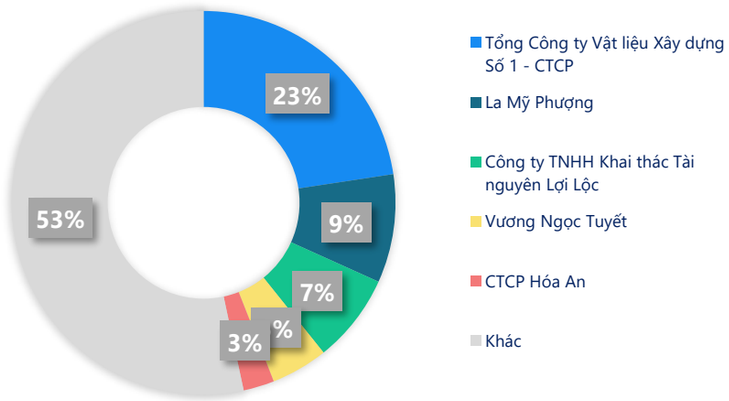
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



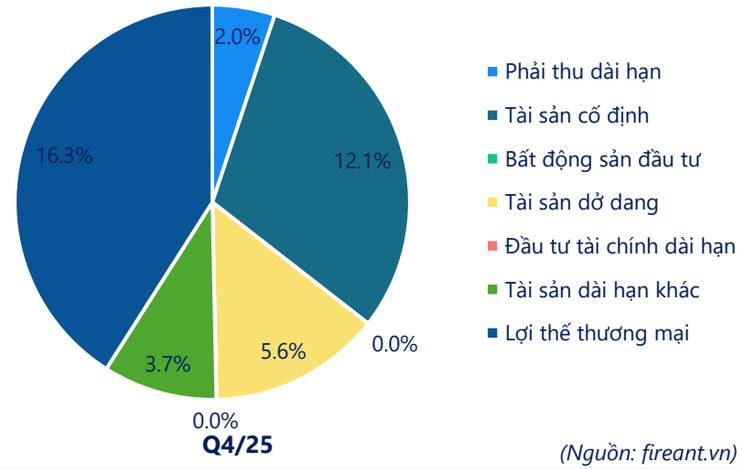
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

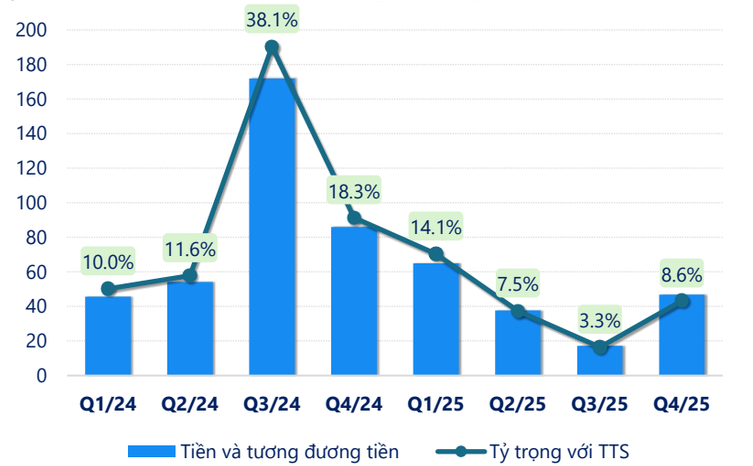


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

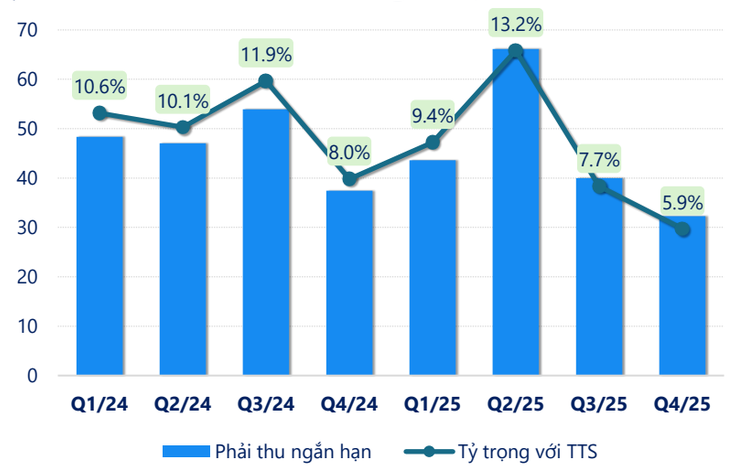
CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Tiền và tương đương tiền



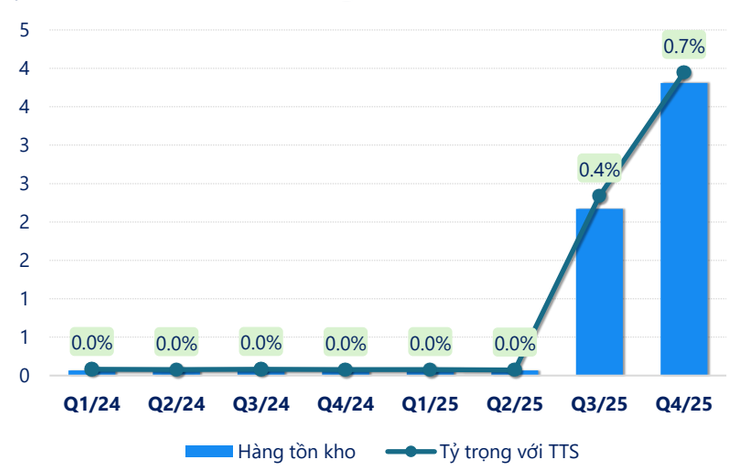
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



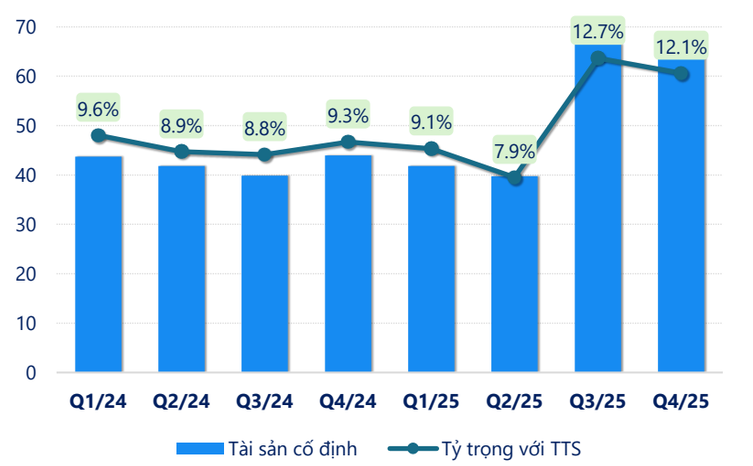
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



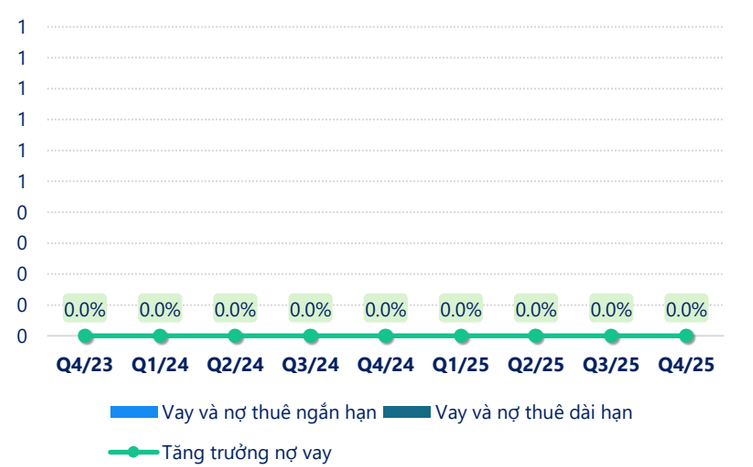
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



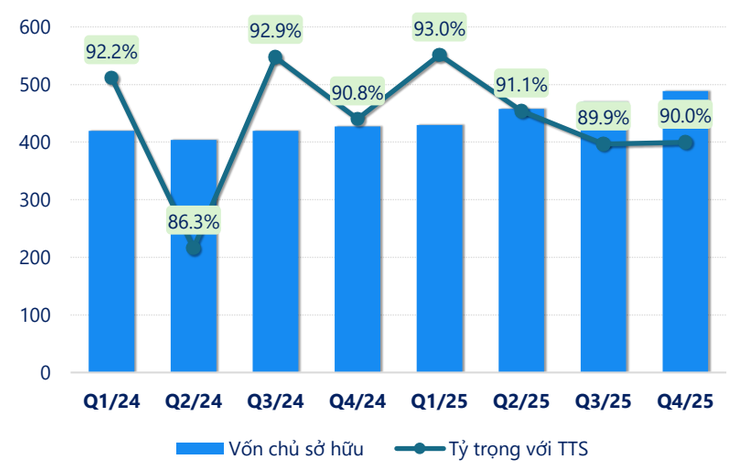
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

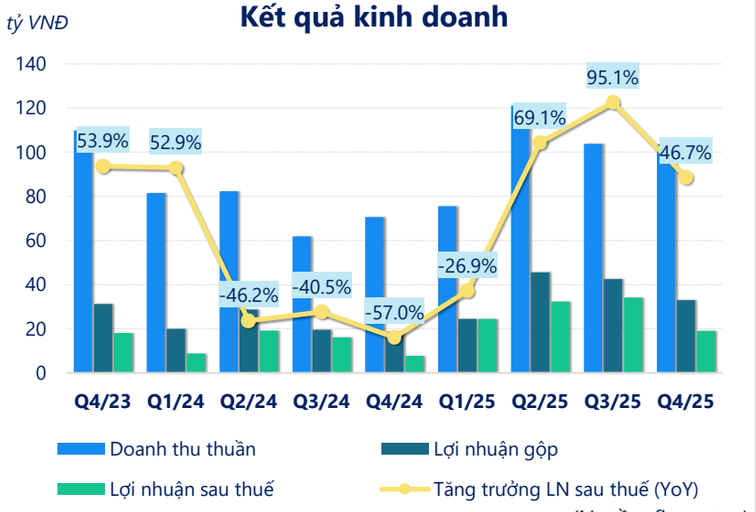
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

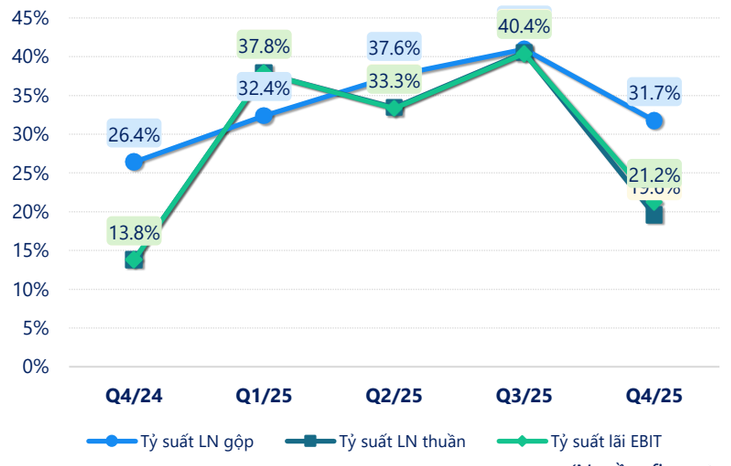
CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Kết quả kinh doanh



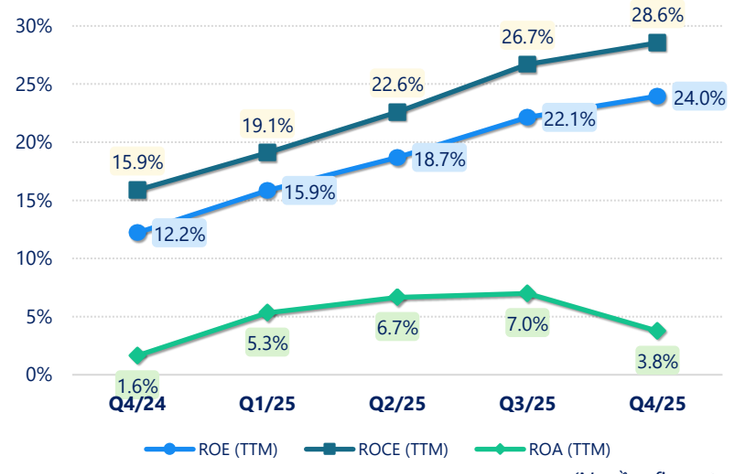
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



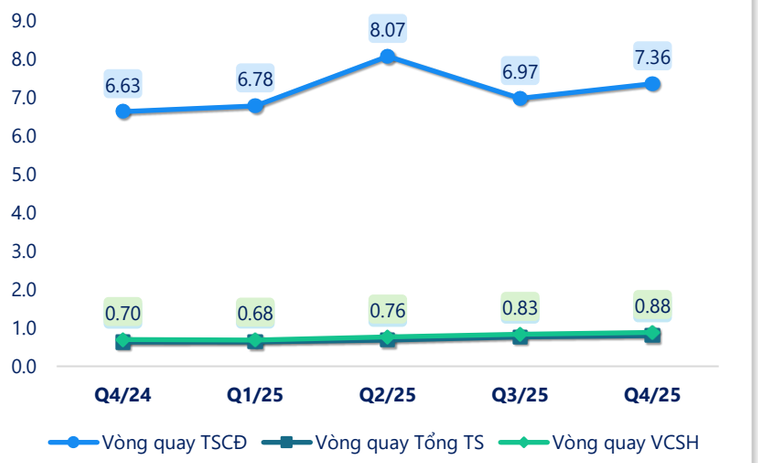
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



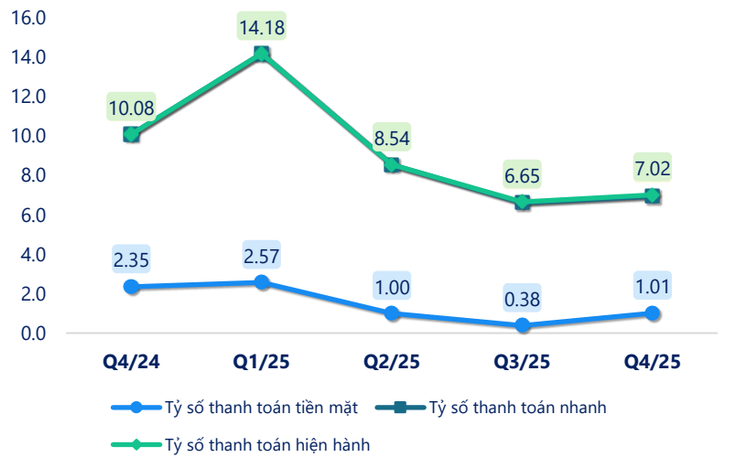
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



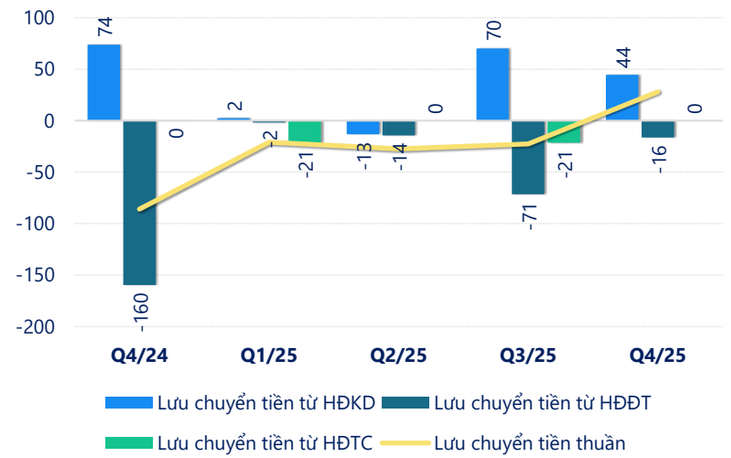
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**543**	**470**	**15.4%**
Tài sản ngắn hạn	326	368	-11.4%
Tiền và tương đương tiền	46.9	86.0	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226	240	-5.8%
Phải thu ngắn hạn	32.3	37.4	-13.7%
Hàng tồn kho	3.81	0.06	5794%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	4.54	276%
Tài sản dài hạn	**217**	**102**	**112%**
Phải thu dài hạn	11.1	10.5	5.3%
Tài sản cố định	65.9	43.9	49.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.6	21.1	44.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.2**	**26.5**	**-23.6%**
Lợi thế thương mại	88.8	0	
Nợ phải trả	54.3	43.2	25.6%
Nợ ngắn hạn	**46.5**	**36.5**	**27.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.79	7.35	19.6%
Nợ dài hạn	7.81	6.72	16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**489**	**427**	**14.4%**
Vốn chủ sở hữu	**489**	**427**	**14.4%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	70.5	75.5	121	104	104
Giá vốn hàng bán	51.9	51.1	75.6	61.2	70.7
Lợi nhuận gộp	18.6	24.5	45.5	42.5	32.9
Doanh thu HĐTC	2.29	8.08	2.96	6.27	12.8
Chi phí TC	0.29	0.00	1.78	0.00	-0.77
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	3.96	6.19	6.71	26.2
LN thuần từ HĐKD	9.72	28.6	40.5	42.1	20.3
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.11	-0.14	1.65
LN trước thuế	9.72	28.6	40.4	41.9	22.0
Lợi nhuận sau thuế	7.73	24.4	32.3	34.1	19.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.73	24.4	32.3	34.1	19.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.9	2.30	-13.1	70.2	44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-160	-1.91	-14.3	-71.4	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	-21.4	0	-21.4	0
Tiền đầu kỳ	172	86.0	65.0	37.6	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-85.9**	**-21.0**	**-27.4**	**-22.6**	**28.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.0	65.0	37.6	17.2	46.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic